

Số: 324/DBC-VPHĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý II năm 2024

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng
Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.
Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2024 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2024 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý II/2024;
- Công văn giải trình.



Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.402.501.580.885	7.101.240.626.454
I. Tiền	110	VI.1	524.315.781.593	592.137.027.608
1. Tiền	111		514.315.781.593	571.879.101.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	20.257.925.709
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	520.745.054.146	489.883.400.931
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		520.745.054.146	489.883.400.931
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		423.948.466.106	424.294.592.550
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	211.536.308.970	222.495.622.121
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		117.245.000.296	140.399.580.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	95.167.156.840	61.399.489.629
IV. Hàng tồn kho	140		5.828.802.833.454	5.494.431.478.923
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	5.828.802.833.454	5.499.998.000.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(5.566.521.832)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104.689.445.586	100.494.026.342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		43.353.816.615	31.292.143.982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.256.861.965	44.682.806.829
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		4.458.345.580	4.567.794.967
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	17.620.421.426	19.951.280.564
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.923.780.565.825	5.910.463.631.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.360.746.999	36.857.580.999
1. Phải thu dài hạn khác	216		34.360.746.999	36.857.580.999
II. Tài sản cố định	220		4.959.717.036.890	5.148.429.144.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4.443.091.921.543	4.533.770.857.929
- Nguyên giá	222		7.669.137.120.721	7.453.231.013.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.226.045.199.178)	(2.919.460.155.073)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	516.625.115.347	614.658.286.415
- Nguyên giá	225		676.592.404.311	763.724.174.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(159.967.288.964)	(149.065.888.183)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	679.640.485.050	475.694.083.517
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		56.289.429.927	-
2. Chi phí XD CB dở dang	242		623.351.055.123	475.694.083.517
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		117.238.338.559	119.560.794.629
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		107.238.338.559	109.560.794.629

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		132.823.958.327	129.922.027.929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		127.053.473.155	129.922.027.929
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.770.485.172	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		13.326.282.146.710	13.011.704.257.872
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.441.004.342.236	8.345.469.400.718
I. Nợ ngắn hạn	310		7.354.493.380.943	7.141.605.466.044
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		764.805.321.991	795.600.820.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210.315.341.487	221.365.130.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	40.766.522.107	32.466.081.244
4. Phải trả người lao động	314		82.160.934.438	76.318.847.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	55.997.761.884	104.358.924.479
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	432.281.396.983	1.037.387.546.457
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	5.748.936.229.146	4.840.720.809.254
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.229.872.907	33.387.305.907
II. Nợ dài hạn	330		1.086.510.961.293	1.203.863.934.674
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	168.828.071.195	177.449.382.418
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	917.682.890.098	1.026.414.552.256
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.885.277.804.474	4.666.234.857.154
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	4.885.277.804.474	4.666.234.857.154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.432.992.221	418.432.992.221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.824.878.671.528	1.799.871.477.313
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		220.947.550.725	27.911.797.620
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.904.603.405	2.904.603.405
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		218.042.947.320	25.007.194.215
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.000.000.000	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		13.326.282.146.710	13.011.704.257.872

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý II năm 2024**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.331.030.798.997	3.539.240.321.166	6.674.333.937.929	5.941.314.333.018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	146.361.579.538	66.170.101.701	237.073.035.215	154.546.188.358
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.184.669.219.459	3.473.070.219.465	6.437.260.902.714	5.786.768.144.660
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.754.155.131.685	2.810.865.275.838	5.657.905.069.106	5.195.032.099.556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		430.514.087.774	662.204.943.627	779.355.833.608	591.736.045.104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.720.626.723	11.812.892.676	11.859.375.078	19.837.201.984
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	80.206.799.362	71.152.998.548	131.059.645.051	140.790.672.347
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		79.048.417.540	69.626.709.851	122.579.978.854	138.294.159.289
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(322.456.070)	(3.057.285.223)	(322.456.070)	(3.057.285.223)
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	111.428.500.609	149.573.647.973	221.722.820.403	247.215.152.420
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	94.025.334.680	80.860.044.547	190.688.305.192	163.302.899.079
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		149.251.623.776	369.373.860.012	247.421.981.970	57.207.238.019
12. Thu nhập khác	31	VII.6	7.976.691.176	1.085.627.852	9.993.818.858	2.416.618.478
13. Chi phí khác	32	VII.7	15.602.047	27.969.562	807.483.187	93.299.642
14. Lợi nhuận khác	40		7.961.089.129	1.057.658.290	9.186.335.671	2.323.318.836
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		157.212.712.905	370.431.518.302	256.608.317.641	59.530.556.855
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	17.547.961.057	43.611.524.578	44.335.855.493	53.439.097.316
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.770.485.172)		(5.770.485.172)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		145.435.237.020	326.819.993.724	218.042.947.320	6.091.459.539
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		145.435.237.020	326.819.993.724	218.042.947.320	6.091.459.539
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		601	1.350	901	25

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		256.608.317.641	59.530.556.855
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		317.689.578.816	254.733.872.793
Các khoản dự phòng	03		(5.566.521.832)	(3.245.580.624)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(117.302.869)	(61.074.827)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.739.829.176)	(17.941.836.803)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	122.579.978.854	138.294.159.289
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		681.454.221.434	431.310.096.683
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.702.323.485	137.820.540.852
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(370.316.769.828)	146.314.941.001
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(666.078.914.007)	(1.009.484.748.221)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.193.117.859)	13.736.013.121
Tiền lãi vay đã trả	14		(167.908.039.463)	(172.430.820.072)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.396.495.149)	(75.948.132.379)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.157.433.000)	(50.159.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(579.894.224.387)	(578.841.499.015)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(272.965.219.538)	(240.168.154.427)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	167.990.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.861.653.215)	(109.594.027.627)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	63.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.322.456.070	3.057.285.223
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.976.334.452	12.997.512.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(288.528.082.231)	(269.639.393.057)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		7.462.853.629.473	5.370.955.224.148
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.589.562.140.494)	(4.693.629.376.485)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(73.807.731.245)	(58.645.088.338)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		800.483.757.734	618.680.759.325

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(67.938.548.884)	(229.800.132.747)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	592.137.027.608	627.011.780.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		117.302.869	61.074.827
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	524.315.781.593	397.272.722.190

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
- 26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	524.315.781.593	592.137.027.608
- Tiền mặt	25.092.495.967	17.545.571.709
- Tiền gửi ngân hàng	489.223.285.626	554.333.530.190
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	20.257.925.709
2. Các khoản đầu tư tài chính	637.983.392.705	609.444.195.560
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	530.745.054.146	499.883.400.931
b1 Ngắn hạn	520.745.054.146	489.883.400.931
- Tiền gửi có kỳ hạn	520.745.054.146	489.883.400.931
- Các khoản đầu tư khác		
b2 Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	107.238.338.559	109.560.794.629
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	107.238.338.559	109.560.794.629
- Các khoản đầu tư khác		
3. Phải thu của khách hàng	211.536.308.970	222.495.622.121
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	211.536.308.970	222.495.622.121
4. Các khoản phải thu khác	129.527.903.839	98.257.070.628
a Ngắn hạn	95.167.156.840	61.399.489.629
- Phải thu lãi tiền gửi	7.149.222.639	10.385.727.915
- Phải thu người lao động	30.317.817.550	26.565.475.565
- Ký cược, ký quỹ	17.026.915.000	17.694.107.277
- Phải thu khác	40.673.201.651	6.754.178.872
b Dài hạn	34.360.746.999	36.857.580.999
- Ký cược, ký quỹ	34.360.746.999	36.857.580.999
7. Hàng tồn kho	5.828.802.833.454	5.499.998.000.755
- Hàng mua đang đi trên đường	363.183.254.980	166.858.078.635
- Nguyên liệu, vật liệu	1.117.461.489.798	876.361.616.701
- Công cụ, dụng cụ	16.315.848.133	21.532.153.214
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.937.479.613.065	4.088.024.806.965
- Thành phẩm	338.309.218.720	272.178.494.495
- Hàng hoá	56.053.408.758	75.042.850.745
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.566.521.832)

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Tài sản dở dang dài hạn	679.640.485.050	475.694.083.517
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	56.289.429.927	-
b - Xây dựng cơ bản dở dang	623.351.055.123	475.694.083.517
b1 DA Cảng DABACO GD2	-	32.493.135.765
b2 Trung tâm thương mại Huyện Quang	109.001.808.029	109.001.808.029
b3 Trung tâm thương mại Lý Thái Tổ	-	31.591.428.575
b4 DA NM ép dầu giai đoạn 2	223.179.571.617	121.276.910.557
b5 Nhà máy Vaxcin	180.535.829.725	166.874.564.563
b6 DA Lợn giống DABACO Tuyên Quang	6.764.760.537	388.700.000
b7 Mở rộng dây truyền SX - Hiệp Quang	36.825.466.500	
b8 Các dự án khác	67.043.618.715	14.067.536.028
13. Chi phí trả trước	170.407.289.770	161.214.171.911
a Ngắn hạn	43.353.816.615	31.292.143.982
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.549.792.206	29.277.667.079
- Các khoản khác	10.804.024.409	2.014.476.903
b Dài hạn	127.053.473.155	129.922.027.929
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	66.017.751.879	63.613.810.764
- Các khoản khác	61.035.721.276	66.308.217.165
14. Tài sản khác	17.620.421.426	19.951.280.564
a Ngắn hạn	17.620.421.426	19.951.280.564
15. Vay và nợ thuê tài chính	6.666.619.119.244	5.867.135.361.510
a - Vay ngắn hạn	5.637.552.398.597	4.732.231.081.477
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	4.527.041.955.983	3.221.486.577.261
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	1.016.848.539.039	1.358.476.968.962
- Vay các CN ngân hàng Nước ngoài ở Việt Nam	93.661.903.575	152.267.535.254
b Vay dài hạn:	674.360.256.167	716.468.020.646
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	659.630.228.685	716.468.020.646
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	14.730.027.482	-
c Các khoản nợ thuê tài chính	354.706.464.480	418.436.259.387
- Từ 1 năm trở xuống	111.383.830.549	108.489.727.777
- Trên 1 năm đến 5 năm	243.322.633.931	309.946.531.610
16. Phải trả người bán	764.805.321.991	795.600.820.770
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	764.805.321.991	795.600.820.770
b - Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	40.766.522.107	32.466.081.244

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	4.937.352.041	6.301.218.577
- Thuế TNDN	34.908.214.459	25.968.854.115
- Tiền thuế đất	707.016.850	-
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	213.938.757	196.008.552
a Phải thu	4.458.345.580	4.567.794.967
- Thuế TNDN nộp thừa	4.458.345.580	4.567.794.967
18. Chi phí phải trả	55.997.761.884	104.358.924.479
a Ngắn hạn	55.997.761.884	104.358.924.479
- Lãi tiền vay	3.383.238.944	30.467.717.255
- Chi phí hoạt động xây dựng	50.531.466.416	70.647.390.434
- Chi phí phải trả khác	2.083.056.524	3.243.816.790
b Dài hạn	-	-
19. Phải trả khác	601.109.468.178	1.214.836.928.875
a Ngắn hạn	432.281.396.983	1.037.387.546.457
- Kinh phí công đoàn	6.508.179.932	9.653.478.923
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	5.456.505.732	439.180.698
- Phải trả khác về thư tín dụng	-	686.258.553.711
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	420.316.711.319	341.036.333.125
b Dài hạn	168.828.071.195	177.449.382.418
- Ký cược, ký quỹ	45.237.303.985	45.004.401.271
- Các khoản phải trả khác	123.590.767.210	132.444.981.147
25. Vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	242.001.859	242.001.859
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	242.001.859	242.001.859

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	242.001.859	242.001.859
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	242.001.859	242.001.859
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	242.001.859	242.001.859
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	1.824.878.671.528	1.794.676.890.507
- Quỹ đầu tư phát triển	1.824.878.671.528	1.794.676.890.507
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

11/01/2017

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.299.903.383.953	2.754.120.044.273	350.948.461.735	48.259.123.041	7.453.231.013.002
- Mua trong năm		22.689.153.476	23.080.842.344	207.000.000	45.976.995.820
- Đầu tư XD CB hoàn thành	72.607.686.465	3.417.507.057			76.025.193.522
- Tặng khác	11.393.234.016	85.059.006.045	3.335.822.182		99.788.062.243
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	614.431.496	3.565.899.631		1.703.812.739	5.884.143.866
Số dư cuối kỳ	4.383.289.872.938	2.861.719.811.220	377.365.126.261	46.762.310.302	7.669.137.120.721
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	1.364.641.636.627	1.311.028.736.580	214.368.521.497	29.421.260.369	2.919.460.155.073
- Khấu hao trong năm	125.854.422.889	122.239.379.561	17.274.031.909	3.083.546.847	268.451.381.206
- Tặng khác		37.506.526.529	627.136.370		38.133.662.899
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.490.496.059.516	1.470.774.642.670	232.269.689.776	32.504.807.216	3.226.045.199.178
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	2.935.261.747.326	1.443.091.307.693	136.579.940.238	18.837.862.672	4.533.770.857.929
Tại ngày cuối kỳ	2.892.793.813.422	1.390.945.168.550	145.095.436.485	14.257.503.086	4.443.091.921.543

11/11/2011

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	759.806.027.325	3.918.147.273	763.724.174.598
- Thuê tài chính trong năm	4.865.740.607		4.865.740.607
- Tăng khác			
- Giảm khác	90.534.192.712	1.463.318.182	91.997.510.894
Số dư cuối kỳ	674.137.575.220	2.454.829.091	676.592.404.311
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	147.613.191.535	1.452.696.648	149.065.888.183
- Khấu hao trong năm	48.923.050.816	315.146.794	49.238.197.610
- Giảm khác	37.709.660.459	627.136.370	38.336.796.829
Số dư cuối kỳ	158.826.581.892	1.140.707.072	159.967.288.964
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	612.192.835.790	2.465.450.625	614.658.286.415
Tại ngày cuối kỳ	515.310.993.328	1.314.122.019	516.625.115.347

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.794.676.890.507	8.099.190.211		4.641.227.662.939
- Lãi trong năm trước				25.007.194.215		25.007.194.215
- Phát hành tăng vốn						-
- Phân phối lợi nhuận			5.194.586.806	(5.194.586.806)		-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Tăng (+)Giảm(-) khác						-
- Chia cổ tức						-
Số dư đầu kỳ năm nay	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.799.871.477.313	27.911.797.620	-	4.666.234.857.154
- Lãi (lỗ) trong kỳ				218.042.947.320		218.042.947.320
- Phát hành tăng vốn						-
- Phân phối lợi nhuận			25.007.194.215	(25.007.194.215)		-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Tăng (+),giảm(-) khác					1.000.000.000	1.000.000.000
- Chia cổ tức						-
Số dư cuối kỳ	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.824.878.671.528	220.947.550.725	1.000.000.000	4.885.277.804.474

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.674.333.937.929	5.941.314.333.018
- Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	6.277.961.765.429	4.880.120.128.774
- Doanh thu thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	376.409.175.487	307.514.484.213
- Doanh thu KD BĐS, hoạt động xây dựng	19.962.997.013	753.679.720.031
2. Các khoản giảm trừ	237.073.035.215	154.546.188.358
- Chiết khấu	235.567.328.545	152.879.613.115
- Giảm giá hàng bán	278.803.021	4.002.727
- Hàng bán trả lại	1.226.903.649	1.662.572.516
3. Giá vốn hàng bán	5.657.905.069.106	5.195.032.099.556
- Giá vốn bán thành phẩm sản xuất	5.341.297.321.057	4.444.172.549.858
- Giá vốn KD thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	304.233.802.782	245.505.007.611
- Giá vốn KD BĐS, hoạt động xây dựng	12.373.945.267	505.354.542.087
4. Doanh thu hoạt động tài chính	11.859.375.078	19.837.201.984
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.739.829.176	17.773.845.894
- Lãi chênh lệch tỷ giá	119.545.902	61.074.827
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.000.000.000	2.002.281.263
5. Chi phí tài chính	131.059.645.051	140.790.672.347
- Lãi tiền vay	122.579.978.854	138.294.159.289
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.243.033	-
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	8.477.423.164	2.496.513.058
6. Thu nhập khác	9.993.818.858	2.416.618.478
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	167.990.909
- Thu tiền phạt	469.649.200	325.936.000
- Phế liệu thanh lý, thu khác	9.524.169.658	1.922.691.569
7. Chi phí khác	807.483.187	93.299.642
- Chi phí khác	807.483.187	93.299.642
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	412.411.125.595	410.518.051.499
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	190.688.305.192	163.302.899.079
- Các khoản chi phí bán hàng	221.722.820.403	247.215.152.420

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6.070.316.194.701	5.605.550.151.055
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.988.329.045.336	4.707.109.432.737
Chi phí nhân công	464.997.200.957	385.399.874.498
Chi phí khấu hao TSCĐ	317.689.578.816	254.733.872.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.963.470.189	139.371.091.722
Chi phí khác bằng tiền	132.336.899.403	118.935.879.305
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38.565.370.321	53.439.097.316
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	38.565.370.321	53.439.097.316

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 323/ CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 2 năm 2024 giảm 181.384 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2023 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam xin giải trình lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 2 năm 2024 giảm 181.384 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do:

Quý 2 năm 2024, tình hình giá cả nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước và nhập khẩu tiếp tục biến động; dịch bệnh trên đàn gia súc gia cầm, đặc biệt là dịch tả lợn Châu phi vẫn diễn biến phức tạp, trên diện rộng khiến tổng đàn chăn nuôi lợn của cả nước giảm mạnh và công ty cũng bị ảnh hưởng. Mặc dù giá lợn hơi trong nước tăng nhưng kết quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị chăn nuôi trong Tập đoàn cũng chưa được cải thiện đáng kể. Trong khi đó, cùng kỳ năm trước Công ty mẹ có thực hiện ghi nhận lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

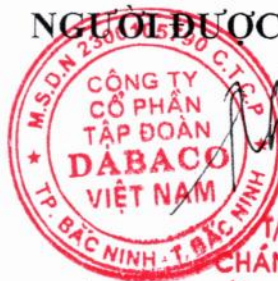
Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VP HĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh